

TRƯỜNG TH&THCS BẮN QUÀ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	DỰ TOÁN THỰC HIỆN
			TỔNG SỐ	8.605.732.000
I- Thanh toán cho cá nhân				7.744.282.000
	6000		Tiền lương	3.489.912.680
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt:	3.407.512.680
		6051	Lương Hợp đồng	82.400.000
	6100		Phụ cấp lương	2.307.624.660
		6101	Phụ cấp chức vụ:	61.776.000
		6102	Phụ cấp khu vực :	339.768.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề:	1.394.052.660
		6113	Phụ cấp trách nhiệm:	20.592.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo, TNVK	491.436.000
	6300		Các khoản đóng góp	1.016.444.660
		6301	Bảo hiểm xã hội:	667.251.444
		6302	Bảo hiểm Y tế:	184.866.997
		6303	KPCĐ :	82.163.110
		6304	BHTN :	82.163.110
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.850.000
		6404	Thu nhập tăng thêm	45.750.000
		6299	Chi khác	23.100.000
II- Chi về hàng hoá dịch vụ				390.150.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	44.000.000
		6501	Thanh toán tiền điện:	34.000.000
		6502	Tiền nước:	10.000.000
	6250		Phúc Lợi Tập thể	12.000.000
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	12.000.000
	6550		Vật tư văn phòng	157.150.000
		6551	Văn phòng phẩm	30.000.000
		6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng:	30.000.000
		6599	Vật tư văn phòng	97.150.000

	6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	4.000.000
		6601	Cước phí điện thoại trong nước:	4.000.000
	6700		Công tác phí	50.000.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.000.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000.000
	6900		Chi sửa chữa tài sản, duy tu bảo dưỡng	10.000.000
		6912	Thiết bị tin học	
		6913	Tài sản thiết bị văn phòng	10.000.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	93.000.000
		7001	Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho CM của ngành	90.000.000
		7004	Đồng phục trang phục	3.000.000
	7750		Chi phí khác	20.000.000
		7761	Chi tiếp khách	20.000.000
III	Chi nhiệm vụ khác			471.300.000
		7165	Chi phí học tập NĐ81	58.200.000
		7756	Phí gia hạn phần mềm	22.000.000
		6501	Kinh Phí điện nước cho phòng học	6.000.000
		7053	Kinh phí chuyển đổi số	4.100.000
		6201	Khen Thưởng NĐ 73	381.000.000
Tổng cộng				8.605.732.000

Bản Qua, ngày 10 tháng 1 năm 2025

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Thị Bắc Ninh

Bùi Thị Hồng Mơ

TRƯỜNG TH&THCS BẮN QUẢ
THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	DỰ TOÁN THỰC HIỆN
			TỔNG SỐ	8.605.732.000
I- Thanh toán cho cá nhân				7.744.282.000
	6000		Tiền lương	3.489.912.680
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt: 132.82*2.340.000*11 tháng	3.407.512.680
		6051	Lương Hợp đồng bảo vệ và y tế	82.400.000
	6100		Phụ cấp lương	2.312.772.660
		6101	Phụ cấp chức vụ: (2,6 *2.340.000*11 tháng)	66.924.000
		6102	Phụ cấp khu vực : (13,2*2.340.000*11 tháng)	339.768.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề: (54,159*2.340.000*11 tháng)	1.394.052.660
		6113	Phụ cấp trách nhiệm: (0,8*2.340.000*11 tháng)	20.592.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo, TNVK (24,82*2.340.000*11 tháng)	491.436.000
	6300		Các khoản đóng góp	1.011.296.660
		6301	Bảo hiểm xã hội:(132,382+2,4+0,249+24,571)*2340000*17,5%*10 tháng)	662.103.444
		6302	Bảo hiểm Y tế :(132,382+2,4+0,249+24,571)*2340000*4,5%*10 tháng)	184.866.997
		6303	KPCĐ :(132,382+2,4+0,249+24,571)*2340000*2%*10 tháng)	82.163.110
		6304	BHTN :(132,382+2,4+0,249+24,571)*2340000*2%*10 tháng)	82.163.110
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	68.850.000
		6404	Thu nhập tăng thêm	45.750.000
		6299	Chi khác	23.100.000
II- Chi về hàng hoá dịch vụ				390.150.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	44.000.000
		6501	Thanh toán tiền điện:	34.000.000
		6502	Tiền nước:	10.000.000
	6250		Phúc Lợi Tập thể	12.000.000
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	12.000.000

	6550		Vật tư văn phòng	157.150.000
		6551	Văn phòng phẩm	30.000.000
		6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng:	30.000.000
		6599	Vật tư văn phòng	97.150.000
	6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	4.000.000
		6601	Cước phí điện thoại trong nước:	4.000.000
	6700		Công tác phí	50.000.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.000.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000.000
	6900		Chi sửa chữa tài sản, duy tu bảo dưỡng	10.000.000
		6912	Thiết bị tin học	
		6913	Tài sản thiết bị văn phòng	10.000.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	93.000.000
		7001	Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho CM của ngành	90.000.000
		7004	Đồng phục trang phục	3.000.000
	7750		Chi phí khác	20.000.000
		7761	Chi tiếp khách	20.000.000
III	Chi nhiệm vụ khác			471.300.000
		7165	Chi phí học tập NĐ81	58.200.000
		7756	Phí gia hạn phần mềm	22.000.000
		6501	Kinh Phí điện nước cho phòng học	6.000.000
		7053	Kinh phí chuyển đổi số	4.100.000
		6201	Khen Thưởng NĐ 73	381.000.000
Tổng cộng				8.605.732.000

Bản qua, ngày 10 tháng 1 năm 2025

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Thị Bắc Ninh

Bùi Thị Hồng Mơ

390.150.000 chi khác

0

0

24,82

